



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 23/04/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên	
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 06/03/2020
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên	
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Hoàng Anh**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

---

**Đặng Huy Hoàng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>385.066.003.926</b>	<b>277.362.714.534</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>136.330.512.608</b>	<b>79.970.773.901</b>
111	1. Tiền		129.830.512.608	74.823.773.901
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	5.147.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.921.608.618</b>	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.921.608.618	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>236.123.872.787</b>	<b>185.355.135.026</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	206.782.797.970	156.341.237.330
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.972.939.963	2.181.936.297
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.368.134.854	26.831.961.399
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>274.089.186</b>	<b>6.997.689.864</b>
141	1. Hàng tồn kho		274.089.186	6.997.689.864
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.415.920.727</b>	<b>5.039.115.743</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.920.626.200	75.380.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.360.984.069	4.963.735.743
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	134.310.458	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>316.975.362.147</b>	<b>261.572.378.493</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>250.473.600</b>	<b>177.873.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	177.873.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>80.143.009.463</b>	<b>82.167.052.579</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	74.663.742.443	76.749.356.391
222	- Nguyên giá		181.387.736.199	165.292.050.925
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.723.993.756)	(88.542.694.534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.479.267.020	5.417.696.188
228	- Nguyên giá		9.114.819.453	8.567.969.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.635.552.433)	(3.150.273.265)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>68.224.380.838</b>	<b>71.109.620.806</b>
231	- Nguyên giá		98.875.436.767	98.875.436.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.651.055.929)	(27.765.815.961)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>850.000.000</b>	<b>8.127.723.012</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		850.000.000	8.127.723.012
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>167.507.498.246</b>	<b>99.990.109.096</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.300.583.400	8.561.859.096
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.136.914.846	99.389.783.346
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(930.000.000)	(7.961.533.346)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>702.041.366.073</b>	<b>538.935.093.027</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>219.659.988.553</b>	<b>93.930.028.302</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>218.229.638.113</b>	<b>92.499.677.862</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	200.826.214.849	77.599.469.980
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		375.798.581	390.473
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.232.515.482	2.737.158.098
314	4. Phải trả người lao động		8.401.318.300	5.924.374.125
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	2.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.059.425.107	3.997.792.460
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.334.365.794	2.238.492.726
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.430.350.440</b>	<b>1.430.350.440</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.430.350.440	1.430.350.440
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>482.381.377.520</b>	<b>445.005.064.725</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>482.381.377.520</b>	<b>445.005.064.725</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.853.050.000	143.745.770.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.853.050.000	143.745.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(1.600.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.369.119.082	42.344.656.047
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		152.005.636.236	137.025.747.333
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121.714.867.858	80.008.968.270
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		39.594.379.840	35.479.303.265
421b	LNST chưa phân phối năm nay		82.120.488.018	44.529.665.005
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.855.976.352	1.663.922.421
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>702.041.366.073</b>	<b>538.935.093.027</b>




Đoàn Thu Hà  
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.203.172.731.199	845.984.587.605
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.203.172.731.199	845.984.587.605
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.031.388.937.137	709.331.712.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.783.794.062	136.652.874.689
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.919.585.665	9.652.292.341
22	7. Chi phí tài chính	22	(5.073.801.005)	8.166.058.782
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.927	2.553.169
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		738.724.304	(264.021.639)
25	9. Chi phí bán hàng	23	77.664.429.853	69.706.970.415
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	19.294.401.906	14.237.130.314
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.557.073.277	53.930.985.880
31	12. Thu nhập khác	25	933.525.029	292.981.818
32	13. Chi phí khác	26	80.662.438	-
40	14. Lợi nhuận khác		852.862.591	292.981.818
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98.409.935.868	54.223.967.698
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	16.077.290.870	9.346.651.543
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>82.332.644.998</b>	<b>44.877.316.155</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		82.120.488.018	44.529.665.005
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		212.156.980	347.651.150
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	5.763	3.130


  
\_\_\_\_\_

Đoàn Thu Hà  
Người lập

  
\_\_\_\_\_

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_

Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		98.409.935.868	54.223.967.698
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.332.653.544	22.762.318.820
03	- Các khoản dự phòng		(7.031.533.346)	7.241.533.346
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(823.628.908)	764.647.965
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.115.295.176)	(8.539.703.210)
06	- Chi phí lãi vay		38.927	2.553.169
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.772.170.909	76.455.317.788
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.238.586.687)	(14.958.190.863)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.723.600.678	(6.197.616.639)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		125.502.156.576	5.187.037.660
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.845.246.200)	(10.160.000)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(3.921.608.618)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.927)	(2.553.169)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.707.533.164)	(10.851.879.998)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.111.465.842)	(1.205.125.681)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		155.173.448.725	48.416.829.098
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.144.789.005)	(10.025.899.919)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		466.363.636	288.181.818
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(59.747.131.500)	(65.652.635.570)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.336.787.505	8.515.543.031
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(56.088.769.364)	(66.874.810.640)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.107.280.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30.633.272.662)	(300.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		52.052.514.483	10.931.285.265
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(52.052.514.483)	(10.931.285.265)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.022.576.900)	(1.077.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.548.569.562)	(301.077.300)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		55.536.109.799	(18.759.058.842)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.970.773.901	99.494.480.708
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		823.628.908	(764.647.965)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>136.330.512.608</u>	<u>79.970.773.901</u>

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Đoàn Thu Hà  
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 23/04/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.853.050.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 150.853.050.000 đồng; tương đương 15.085.305 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 382 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 373 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

#### **Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2020, mặc dù thị trường chung chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid - 19 nhưng với vị thế là một đại lý vận tải có uy tín và kinh nghiệm lâu năm trong ngành cùng với tiềm lực tài chính mạnh, Công ty vẫn duy trì được một lượng khách hàng ổn định, thậm chí còn thu hút thêm khách hàng của những đại lý nhỏ hơn. Bên cạnh đó, việc hạn chế giao thương dẫn đến số đường bay, đường biển bị siết chặt kéo theo cước vận tải quốc tế tăng cao. Điều này làm cho doanh thu của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không trích khấu hao

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.



### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trường hợp khách hàng ủy thác cho Công ty giải quyết mọi thủ tục Hải quan và vận chuyển các lô hàng xuất nhập khẩu tại các cảng/ cửa khẩu đến các vị trí theo chỉ định của khách hàng và ngược lại, doanh thu được ghi nhận là toàn bộ phần dịch vụ mà Công ty trực tiếp thực hiện và phần chi phí được khách hàng ủy thác thực hiện.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.913.127.081	3.391.422.918
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.917.385.527	71.432.350.983
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	5.147.000.000
	<b>136.330.512.608</b>	<b>79.970.773.901</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 6,5 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (660.000 PSP)</i>	3.921.608.618	4.884.000.000	-	-
	<b>3.921.608.618</b>	<b>4.884.000.000</b>	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2020.

**b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				<b>9.300.583.400</b>				<b>8.561.859.096</b>
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) <sup>(1)</sup>	Tp. Hồ Chí Minh	45%	45%	3.375.727.848	Tp. Hồ Chí Minh	45%	45%	3.375.727.848
- Công ty TNHH SITC Việt Nam <sup>(2)</sup>	Tp. Hải Phòng	51%	50%	5.924.855.552	Tp. Hải Phòng	51%	50%	5.186.131.248
				<b>9.300.583.400</b>				<b>8.561.859.096</b>

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá trị khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG) <sup>(*)</sup>	1.500.000.000	570.000.000	(930.000.000)	780.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC) <sup>(*)</sup>	157.049.914.846	291.479.000.000	-	90.061.250.000
- Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam	467.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	-	-	-
	<b>159.136.914.846</b>	<b>292.049.000.000</b>	<b>(930.000.000)</b>	<b>90.841.250.000</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm Công ty mua thêm 1.985.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam để tăng số lượng cổ phiếu VSC sở hữu lên 5.290.000 cổ phiếu. Theo đó Công ty sẽ nắm giữ trên 10% cổ phần của VSC nhằm mục đích trở thành cổ đông lớn của VSC qua đó đạt được các đơn hàng và tăng hiệu quả kinh doanh với VSC.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (*)	Hà Nội	150.000 Cổ phần	Dịch vụ vận tải
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (*)	Hải Phòng	5.290.000 Cổ phần	Dịch vụ hàng hải
- Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam (3)	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (4)	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(3), (4): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã quyết định góp vốn thành lập các công ty bao gồm: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
- Phải thu các hãng tàu	29.828.455.273	-	25.367.025.446	-
- Phải thu khách hàng giao nhận	74.992.737.278	-	64.878.557.483	-
- Phải thu khách hàng đường biển và đường không	97.103.098.496	-	48.918.494.401	-
- Phải thu khách hàng khác	4.858.506.923	-	17.177.160.000	-
	<b>206.782.797.970</b>	<b>-</b>	<b>156.341.237.330</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Shanghai Donghong logistics Co.,Ltd.	24.132.860.322	-	10.995.333.117	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	22.675.769.508	-	26.209.494.103	-
Công ty TNHH Quốc tế Unique logistics (Việt Nam)	11.928.678.804	-	1.429.625.771	-
Công ty TNHH New SITC Container lines	9.756.038.168	-	2.987.036.837	-
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	138.289.451.168	-	114.719.747.502	-
	<b>206.782.797.970</b>	<b>-</b>	<b>156.341.237.330</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>2.857.040.360</b>	<b>-</b>	<b>1.105.651.353</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	3.660.773.911	-	2.006.932.025	-
Trả trước cho người bán khác	312.166.052	-	175.004.272	-
	<b>3.972.939.963</b>	<b>-</b>	<b>2.181.936.297</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	100.281.300	-	104.489.300	-
Tạm ứng	16.502.972.300	-	16.716.410.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.362.546.837	-	4.378.809.823	-
Phải thu khác	6.402.334.417	-	5.632.252.276	-
	<b>25.368.134.854</b>	<b>-</b>	<b>26.831.961.399</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	177.873.000	-
	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>	<b>177.873.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>677.100.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.421.746	-	86.676.816	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	199.667.440	-	6.911.013.048	-
	<b>274.089.186</b>	<b>-</b>	<b>6.997.689.864</b>	<b>-</b>

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>4.196.850.000</b>
- Biệt thự Sealink tại Mũi Né	-	4.050.000.000
- Mua sắm tài sản cố định khác	-	146.850.000
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>850.000.000</b>	<b>3.930.873.012</b>
- Sửa chữa văn phòng Hồ Chí Minh	-	3.930.873.012
- Sửa chữa văn phòng	850.000.000	-
	<b>850.000.000</b>	<b>8.127.723.012</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	48.781.854.855	559.090.534	114.769.769.004	1.181.336.532	165.292.050.925					
- Mua trong năm	3.729.318.182	-	11.221.554.543	843.916.280	15.794.789.005					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.508.311.724	-	1.508.311.724					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.207.415.455)	-	(1.207.415.455)					
- Phân loại lại tài sản	-	52.000.000	(52.000.000)	-	-					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.511.173.037</b>	<b>611.090.534</b>	<b>126.240.219.816</b>	<b>2.025.252.812</b>	<b>181.387.736.199</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	20.555.746.585	355.758.125	66.518.119.964	1.113.069.860	88.542.694.534					
- Khấu hao trong năm	2.010.244.855	131.955.318	16.618.667.655	201.266.580	18.962.134.408					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(780.835.186)	-	(780.835.186)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.565.991.440</b>	<b>487.713.443</b>	<b>82.355.952.433</b>	<b>1.314.336.440</b>	<b>106.723.993.756</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	28.226.108.270	203.332.409	48.251.649.040	68.266.672	76.749.356.391					
Tại ngày cuối năm	<b>29.945.181.597</b>	<b>123.377.091</b>	<b>43.884.267.383</b>	<b>710.916.372</b>	<b>74.663.742.443</b>					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.650.641.492 đồng.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	6.362.324.453	2.205.645.000	8.567.969.453
- Mua trong năm	400.000.000	146.850.000	546.850.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.762.324.453</b>	<b>2.352.495.000</b>	<b>9.114.819.453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.395.056.045	1.755.217.220	3.150.273.265
- Khấu hao trong năm	132.862.488	352.416.680	485.279.168
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.527.918.533</b>	<b>2.107.633.900</b>	<b>3.635.552.433</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	4.967.268.408	450.427.780	5.417.696.188
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.234.405.920</b>	<b>244.861.100</b>	<b>5.479.267.020</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.338.745.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2020, quyền sử dụng đất của Công ty gồm: lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhơn với giá trị 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn; Lô 39, đường số 2, KCN Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng có nguyên giá 4,5 tỷ đồng là QSDĐ có xác định thời hạn và QSDĐ căn biệt thự Sealink, Mũi Né là nguyên giá 400 triệu đồng.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Máy móc thiết bị	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.137.850.675	98.875.436.767
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.684.350.000</b>	<b>73.053.236.092</b>	<b>4.137.850.675</b>	<b>98.875.436.767</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	23.764.587.991	4.001.227.970	27.765.815.961
- Khấu hao trong năm	-	2.748.617.263	136.622.705	2.885.239.968
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>26.513.205.254</b>	<b>4.137.850.675</b>	<b>30.651.055.929</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	49.288.648.101	136.622.705	71.109.620.806
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>21.684.350.000</b>	<b>46.540.030.838</b>	<b>-</b>	<b>68.224.380.838</b>

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 12.415.522.068 VND (Năm 2019 là 12.439.261.372 VND).

Bất động sản đầu tư là tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	805.850.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.099.416.200	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.360.000	75.380.000
	<b><u>1.920.626.200</u></b>	<b><u>75.380.000</u></b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	66.784.217.195	66.784.217.195	19.395.921.188	19.395.921.188
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	88.996.817.143	88.996.817.143	22.843.815.594	22.843.815.594
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	41.528.292.060	41.528.292.060	31.268.855.195	31.268.855.195
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	1.770.218.119	1.770.218.119	3.503.521.214	3.503.521.214
Phải trả dịch vụ khác	1.746.670.332	1.746.670.332	587.356.789	587.356.789
	<b><u>200.826.214.849</u></b>	<b><u>200.826.214.849</u></b>	<b><u>77.599.469.980</u></b>	<b><u>77.599.469.980</u></b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Cosco Shipping lines (Việt Nam)	71.892.055.622	71.892.055.622	10.714.861.594	10.714.861.594
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	30.417.029.193	30.417.029.193	2.296.192.365	2.296.192.365
Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải Tân Minh	8.713.726.000	8.713.726.000	596.950.000	596.950.000
Harvest Global Forwarding (Vietnam) Co.,ltd	6.825.065.051	6.825.065.051	3.284.722	3.284.722
Văn phòng Bán vé Hãng HK Japan Airlines	7.127.074.007	7.127.074.007	3.726.406.045	3.726.406.045
Phải trả người bán dài hạn	75.851.264.976	75.851.264.976	60.261.775.254	60.261.775.254
	<b><u>200.826.214.849</u></b>	<b><u>200.826.214.849</u></b>	<b><u>77.599.469.980</u></b>	<b><u>77.599.469.980</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.772.412.411		10.647.117.171		11.833.399.908		-		586.129.674	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		542.746.572		16.222.117.704		14.707.533.164		134.310.458		2.191.641.570	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		421.999.115		4.562.080.913		4.529.335.790		-		454.744.238	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		323.406.486		323.406.486		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		97.334.484		97.334.484		-		-	
	-		<b>2.737.158.098</b>		<b>31.852.056.758</b>		<b>31.491.009.832</b>		<b>134.310.458</b>		<b>3.232.515.482</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí công đoàn	218.106.385		198.674.750	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	430.012.841		468.512.841	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	165.550.405		155.187.805	
- Phải trả tiền ứng trước tiền cược	112.417.770		161.395.690	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.133.337.706		3.014.021.374	
	<b>3.059.425.107</b>		<b>3.997.792.460</b>	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.430.350.440		1.430.350.440	
	<b>1.430.350.440</b>		<b>1.430.350.440</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>125.201.610.000</b>	<b>41.816.120.654</b>	<b>(1.300.120.000)</b>	<b>37.421.413.596</b>	<b>112.973.779.512</b>	<b>84.475.601.272</b>	<b>6.425.950.707</b>	<b>407.014.355.741</b>								
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	44.529.665.005	347.651.150	44.877.316.155								
Phân phối lợi nhuận	18.544.160.000	-	-	4.923.242.451	24.051.967.821	(48.996.298.007)	-	(1.476.927.735)								
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(300.000.000)	-	-	-	-	(300.000.000)								
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(5.109.679.436)								
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>143.745.770.000</b>	<b>41.816.120.654</b>	<b>(1.600.120.000)</b>	<b>42.344.656.047</b>	<b>137.025.747.333</b>	<b>80.008.968.270</b>	<b>1.663.922.421</b>	<b>445.005.064.725</b>								
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>143.745.770.000</b>	<b>41.816.120.654</b>	<b>(1.600.120.000)</b>	<b>42.344.656.047</b>	<b>137.025.747.333</b>	<b>80.008.968.270</b>	<b>1.663.922.421</b>	<b>445.005.064.725</b>								
Tăng vốn trong năm nay (*)	7.107.280.000	-	-	-	-	-	-	7.107.280.000								
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	82.120.488.018	212.156.980	82.332.644.998								
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.024.463.035	14.979.888.903	(40.244.630.348)	-	(21.240.278.410)								
Mua cổ phiếu quỹ	-	(14.933.272.662)	(15.700.000.000)	-	-	-	-	(30.633.272.662)								
Giảm do truy thuế	-	-	-	-	-	(169.958.082)	-	(190.061.131)								
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150.853.050.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>46.369.119.082</b>	<b>152.005.636.236</b>	<b>121.714.867.858</b>	<b>1.855.976.352</b>	<b>482.381.377.520</b>								

(\*) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ngày 12 tháng 02 năm 2020:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Ngày phát hành: 12/02/2020; Ngày giao dịch dự kiến: 14/02/2022; Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 710.728 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 11 người;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.085.305 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.925.293 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 160.012 cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2020 ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	40.244.630.348
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	4.024.463.035
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	31,59%	12.714.888.903
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,00%	1.207.338.910
Chi trả cổ tức	55,41%	22.297.939.500

Do trong năm Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ trước thời điểm phân phối lợi nhuận nên khoản chi trả cổ tức thấp hơn mức phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết, phần lợi nhuận còn lại không phải chi trả cổ tức được phân phối vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	6,63%	10.000.000.000	20,17%	29.000.000.000
Bà Lê Dung Nhi	4,78%	7.213.400.000	6,72%	9.661.400.000
America LLC	0,00%	-	11,85%	17.036.790.000
Samarang Ucits	5,93%	8.950.100.000	6,23%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	40,01%	60.350.080.000	9,98%	14.340.800.000
Các cổ đông khác	31,18%	47.039.350.000	43,94%	63.156.560.000
Cổ phiếu quỹ	11,47%	17.300.120.000	1,11%	1.600.120.000
	<b>100%</b>	<b>150.853.050.000</b>	<b>100%</b>	<b>143.745.770.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	143.745.770.000	125.201.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	7.107.280.000	18.544.160.000
- Vốn góp cuối năm	<u>150.853.050.000</u>	<u>143.745.770.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	155.187.805	156.265.105
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.032.939.500	18.544.160.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.032.939.500	18.544.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(20.022.576.900)	(1.077.300)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.022.576.900)	(1.077.300)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(18.544.160.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(18.544.160.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>165.550.405</u>	<u>155.187.805</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.085.305	14.374.577
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.085.305	14.374.577
- Cổ phiếu phổ thông	15.085.305	14.374.577
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012	160.012
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012	160.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.355.293	14.214.565
- Cổ phiếu phổ thông	13.355.293	14.214.565
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	46.369.119.082	42.344.656.047
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	152.005.636.236	137.025.747.333
	<u><b>198.374.755.318</b></u>	<u><b>179.370.403.380</b></u>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.245.569,99	1.517.151,29
- Đồng Euro (EUR)	444,60	455,52

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	24.645.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.203.172.731.199	821.338.987.605
	<u><b>1.203.172.731.199</b></u>	<u><b>845.984.587.605</b></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u><b>1.252.400.000</b></u>	<u><b>2.164.009.177</b></u>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	24.600.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.031.388.937.137	684.731.712.916
	<u><b>1.031.388.937.137</b></u>	<u><b>709.331.712.916</b></u>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	112.620.897	100.581.190
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.224.166.608	8.414.961.841
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	692.499.019	1.136.749.310
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	823.628.908	-
Lãi bán chứng khoán	66.670.233	-
	<b>16.919.585.665</b>	<b>9.652.292.341</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.927	2.553.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.945.258.414	146.195.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	764.647.965
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.031.533.346)	7.241.533.346
Chi phí tài chính khác	12.435.000	11.128.723
	<b>(5.073.801.005)</b>	<b>8.166.058.782</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	60.224.753.359	52.069.401.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.751.094.919	2.890.013.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.779.621.920	10.616.055.064
Chi phí khác bằng tiền	2.908.959.655	4.131.500.368
	<b>77.664.429.853</b>	<b>69.706.970.415</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.362.290.877	7.143.602.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.413.589.806	2.393.641.509
Thuế, phí, lệ phí	20.155.832	28.797.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.748.742.428	3.589.931.302
Chi phí khác bằng tiền	749.622.963	1.081.157.181
	<b>19.294.401.906</b>	<b>14.237.130.314</b>



**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	39.783.367	-
Thu nhập khác	893.741.662	292.981.818
	<b>933.525.029</b>	<b>292.981.818</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	80.662.438	-
	<b>80.662.438</b>	<b>-</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	14.941.078.889	7.709.536.438
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	83.571.989	287.238.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	1.052.639.992	1.349.876.934
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16.077.290.870</b>	<b>9.346.651.543</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào nghĩa vụ thuế TNDN trong năm	144.826.834	(1.032.929.910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	542.746.572	3.080.904.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(14.707.533.164)	(10.851.879.998)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.057.331.112</b>	<b>542.746.572</b>

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	82.120.488.018	44.529.665.005
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.120.488.018	44.529.665.005
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.250.415	14.226.103
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.763</b>	<b>3.130</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.023.006.705	26.690.881.363
Chi phí nhân công	74.865.731.464	65.808.204.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.332.653.544	22.762.318.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.102.145.039	652.105.662.814
Chi phí khác bằng tiền	50.311.486.536	7.491.629.262
	<b><u>1.121.635.023.288</u></b>	<b><u>774.858.696.748</u></b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.330.512.608	-	79.970.773.901	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.401.406.424	-	183.351.071.729	-
Đầu tư ngắn hạn	3.921.608.618	-	-	-
Đầu tư dài hạn	158.549.914.846	(930.000.000)	98.802.783.346	(7.961.533.346)
	<b><u>531.203.442.496</u></b>	<b><u>(930.000.000)</u></b>	<b><u>362.124.628.976</u></b>	<b><u>(7.961.533.346)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	205.315.990.396	83.027.612.880
Chi phí phải trả	-	2.000.000
	<b><u>205.315.990.396</u></b>	<b><u>83.029.612.880</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	3.921.608.618	-	-	3.921.608.618
Đầu tư dài hạn	-	157.619.914.846	-	157.619.914.846
	<u><u>3.921.608.618</u></u>	<u><u>157.619.914.846</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>161.541.523.464</u></u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	90.841.250.000	-	90.841.250.000
	<u><u>-</u></u>	<u><u>90.841.250.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>90.841.250.000</u></u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.330.512.608	-	-	136.330.512.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.150.932.824	250.473.600	-	232.401.406.424
	<u>368.481.445.432</u>	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>368.731.919.032</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.970.773.901	-	-	79.970.773.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.173.198.729	177.873.000	-	183.351.071.729
	<u>263.143.972.630</u>	<u>177.873.000</u>	<u>-</u>	<u>263.321.845.630</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	203.885.639.956	1.430.350.440	-	205.315.990.396
	<u>203.885.639.956</u>	<u>1.430.350.440</u>	<u>-</u>	<u>205.315.990.396</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.597.262.440	1.430.350.440	-	83.027.612.880
Chi phí phải trả	2.000.000	-	-	2.000.000
	<u>81.599.262.440</u>	<u>1.430.350.440</u>	<u>-</u>	<u>83.029.612.880</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 11/03/2021, Công ty công bố Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT-2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI về việc thực hiện phương án phát hành cổ phiếu ESOP năm 2020 của Công ty, theo đó:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Sau khi UBCKNN chấp thuận phát hành và CBTT theo quy định, dự kiến tháng 3,4/2021;
- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông (hạn chế chuyển nhượng);
- Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành: 667.764 cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.085.305 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 13.355.293 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 1.730.012 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện này, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý tàu và hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra ngoài	394.666.568.285	786.790.393.607	21.715.769.307	1.203.172.731.199
Chi phí bộ phận trực tiếp	301.226.459.272	723.344.019.748	6.818.458.117	1.031.388.937.137
<b>Lợi nhuận từ HĐKD</b>	<b>93.440.109.013</b>	<b>63.446.373.859</b>	<b>14.897.311.190</b>	<b>171.783.794.062</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	12.144.789.005	12.144.789.005
Tài sản bộ phận trực tiếp	175.338.620.779	349.547.576.469	9.647.670.579	534.533.867.827
Tài sản không phân bổ	-	-	-	167.507.498.246
<b>Tổng tài sản</b>	<b>175.338.620.779</b>	<b>349.547.576.469</b>	<b>9.647.670.579</b>	<b>702.041.366.073</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	71.287.484.756	142.115.681.180	3.922.456.823	217.325.622.759
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.334.365.794
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>71.287.484.756</b>	<b>142.115.681.180</b>	<b>3.922.456.823</b>	<b>219.659.988.553</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên HĐQT và Giám đốc chi nhánh
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên HĐQT
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên HĐQT

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.252.400.000</b>	<b>2.164.009.177</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	1.252.400.000	2.164.009.177
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>8.062.603.854</b>	<b>5.696.227.428</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	8.062.603.854	5.696.227.428
<b>Cổ tức được nhận</b>	<b>-</b>	<b>1.689.919.841</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	1.689.919.841

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>2.857.040.360</b>	<b>1.105.651.353</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	2.857.040.360	1.105.651.353
<b>Phải thu khác</b>	<b>677.100.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	677.100.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>359.253.400</b>	<b>286.882.000</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	359.253.400	286.882.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thu nhập của các thành viên Ban Giám Tổng Giám đốc, HĐQT và BKS**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	935.300.000	880.500.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	848.800.000	862.500.000
Ông Đặng Trần Phúc	733.800.000	676.500.000
Ông Vũ Văn Trực	-	-
Ông Ngô Trung Hiếu	-	-
Ông Nguyễn Trường Nam	-	-

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Đoàn Thu Hà**  
Người lập



**Nguyễn Thanh Tuyên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Anh**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021*

